

Bản án số: 04/2019/KDTM-PT
Ngày 18 tháng 4 năm 2019
“V/v: Tranh chấp hợp đồng cung
cấp hàng hóa và thi công công
trình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Minh Châu
ông Trịnh Hoàng Anh

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2018/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2018 về: “Tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa và thi công công trình”, do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/KDTM-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐ-PT ngày 21/02/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 19/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty DS

Địa chỉ: khu công nghiệp V, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Minh D, Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: bà Lương Anh T, sinh năm 1975, chức vụ: kế toán trưởng (Theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2018). (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M

Địa chỉ: Tòa nhà L, đường T, phường C, quận X, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Song IS, Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Đình Bảo L, sinh năm 1993 (Theo Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 9 năm 2018). (Có mặt)

Người kháng cáo: bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/7/2016, Công ty ĐS (sau đây viết tắt là công ty ĐS) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây viết tắt là công ty M) ký hợp đồng kinh tế số M2016-0713-DONG SON nội dung chủ yếu:

+ Công ty M giao cho công ty ĐS cung cấp và lắp dựng tôn màu và hệ thống thoát nước nhà máy P tại khu công nghiệp B1, xã X, huyện T (nay là thị xã M), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Thời gian thi công là 40 ngày kể từ ngày công ty ĐS nhận được tiền tạm ứng và bản vẽ thi công đã được phê duyệt của Công ty M, dự kiến từ ngày 15/7/2016 đến ngày 25/8/2016;

+ Giá trị của hợp đồng là 3.520.000.000 đồng.

Ngoài ra, Hợp đồng còn quy định về nghĩa vụ bồi thường của công ty ĐS khi thi công vượt quá thời hạn, về phương thức và các điều khoản thanh toán cũng như quyền và trách nhiệm của các bên.

Sau khi ký kết hợp đồng, công ty ĐS đã cung cấp cho công ty M các bảng báo giá vật tư đồng thời thực hiện các phần công việc được giao. Quá trình thực hiện hợp đồng, do có sự thay đổi về thiết kế và chủng loại vật tư nên ngày 07/10/2016 các bên đã ký tiếp phụ lục hợp đồng số M2016-0731-DONGSON_02 để điều chỉnh lại loại vật tư thay thế, điều chỉnh lại đơn giá và khối lượng thực thể đến ngày 07/10/2016; đồng thời điều chỉnh lại giá trị của hợp đồng chính từ 3.520.000.000 đồng xuống còn 3.071.890.286 đồng.

Đến ngày 11/01/2017, công ty ĐS đã hoàn thành toàn bộ công việc của mình.

Ngày 25/3/2017, giữa công ty ĐS và công ty M đã có bản xác nhận công nợ ghi nhận: Tổng giá trị của hợp đồng là 3.477.077.146 đồng; giá trị quyết toán hợp đồng là 3.268.210.000 đồng; giá trị đã thanh toán là 2.816.000.000 đồng và giá trị còn lại chưa thanh toán là 452.210.000 đồng.

Ngày 06/02/2018, công ty M thanh toán tiếp cho công ty ĐS 100.000.000 đồng, và đến nay vẫn chưa thanh toán số nợ còn lại là 352.210.000 đồng.

Công ty ĐS khởi kiện yêu cầu công ty M thanh toán:

+ Tiền nợ gốc 352.210.000 đồng;

+ Tiền lãi do chậm thanh toán 85.426.711 đồng, trong đó lãi tính từ ngày 05/11/2017 đến ngày 06/02/2018 là 22.927.047 đồng $[452.210.000 \text{ đồng (nợ gốc)} \times 78 \text{ ngày} \times 0.065\%/\text{ngày}]$ và lãi tính từ ngày 07/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2018 là 62.499.664 đồng $[352.210.000 \text{ đồng (nợ gốc)} \times 273 \text{ ngày} \times 0.065\%/\text{ngày}]$.

Đối với yêu cầu phản tố của công ty M: Công ty ĐS không chấp nhận vì công ty ĐS không vi phạm hợp đồng.

2. Theo đơn phản tố và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty M xác nhận về quá trình ký kết hợp đồng, nội dung hợp đồng và Phụ lục hợp đồng kinh tế được ký giữa các bên là đúng như trình bày của công ty ĐS.

Quá trình thi công công trình, công ty M đã thanh toán cho công ty ĐS tổng số 2.816.000.000 đồng. Ngày 06/02/2018, công ty M thanh toán nốt 100.000.000 đồng còn thiếu cho công ty ĐS. Do đó, công ty M đã thanh toán đầy đủ và thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng đã ký giữa các bên. Công ty ĐS không phát sinh thiệt hại nên công ty M không còn nghĩa vụ gì đối với công ty ĐS.

Toàn bộ các tài liệu như bản xác nhận công nợ, bản tính khối lượng quyết toán và thư xác nhận không phải là chứng cứ để xác định trách nhiệm của công ty M đối với công ty ĐS nên các tài liệu trên không có giá trị pháp lý. Do đó, công ty ĐS không có cơ sở để tính số tiền công ty M còn thiếu là 352.210.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty ĐS. Ngoài ra, việc công ty ĐS yêu cầu tính lãi với mức lãi suất đưa ra là không phù hợp và yêu cầu này cũng không có căn cứ.

Công ty M có yêu cầu phản tố: công ty ĐS đã thi công công trình vượt quá thời gian theo thỏa thuận của các bên tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng là 177 ngày. Căn cứ vào khoản 2.2 Điều 2 và Điều 9 của Hợp đồng thì công ty ĐS phải chịu phạt bằng 0,5% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ và không quá 10 % tổng giá trị hợp đồng. Do đó, công ty M yêu cầu công ty ĐS phải thanh toán số tiền do vượt quá thời gian thi công nêu trên là 352.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty M không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2018/KDTM-ST ngày 06/11/2018, Tòa án nhân dân thị xã M quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS; buộc công ty TNHH M thanh toán cho công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS 389.009.198 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu không trăm lẻ chín nghìn một trăm chín mươi tám đồng), gồm 352.210.000 đồng nợ gốc và 36.799.198 đồng lãi; không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty TNHH M.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, thỏa thuận, tự nguyện thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, lãi suất do chậm thi hành án theo luật định.

Ngày 06/11/2018, bị đơn là công ty TNHH M kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2018/KDTM-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M, với lý do việc đánh giá của Hội đồng xét xử sơ thẩm không khách quan, đầy đủ, toàn diện và chính xác; đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, đối trừ nghĩa vụ thanh toán, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: công ty ĐS khởi kiện yêu cầu công ty M thanh toán khoản tiền còn thiếu và lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán trong hợp đồng kinh tế cung ứng hàng hóa và thi công công trình là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế giao kết giữa hai bên, công ty ĐS đã vi phạm thời hạn thi công công trình nên phải chịu phạt do vi phạm thời hạn thi công theo nội dung các điều khoản thỏa thuận giữa hai bên được ghi nhận trong hợp đồng với mức tối đa không vượt quá 10% giá trị Hợp đồng giao kết bị vi phạm. Phân trách nhiệm thanh toán giá trị hợp đồng thi công và trách nhiệm chịu phạt hợp đồng của hai bên được đối trừ với nhau. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét chấp nhận kháng cáo của công ty M, sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M đúng theo quy định pháp luật và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng:

Công ty ĐS khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn M yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán, lãi do chậm thanh toán phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại được thực hiện tại thị xã M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thị xã M thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa và thi công công trình” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty trách nhiệm hữu hạn M kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2018/KDTM-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2]. *Về nội dung:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn M giao cho Công ty ĐS cung cấp và lắp dựng tôn màu và hệ thống thoát nước nhà máy Ptai khu công nghiệp B1, xã X, huyện T (nay là thị xã M), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng kinh tế số M2016-0713- ngày 13/7/2016. Ngày 18/7/2016, công ty ĐS nhận của công ty M 1.056.000.000 đồng tạm ứng, tương đương 30% giá trị hợp đồng và bắt đầu thi công công trình. Sau đó, các bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số M2016-0731-DONGSON_02 ngày 07/10/2016 để điều chỉnh lại những loại vật tư thay thế cũng như điều chỉnh lại đơn giá và giá trị của Hợp đồng. Ngày 11/01/2017, công ty ĐS hoàn thành công việc được giao. Hai bên đã lập Bản thỏa thuận quyết toán và Bản xác nhận công nợ. Công ty M thanh toán giá trị công trình theo bản quyết toán, nhưng chưa lại 352.210.000 đồng không thanh toán.

Công ty ĐS khởi kiện yêu cầu công ty M thanh toán 352.210.000 đồng còn lại và lãi do chậm thanh toán. Công ty M có yêu cầu phản tố, lý giải khoản tiền đó là nghĩa vụ đối trừ công ty ĐS phải chịu phạt do vi phạm thời hạn thi công theo Hợp đồng thỏa thuận. Công ty ĐS xác định không vi phạm hợp đồng về thời hạn thi công.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty ĐS, xác định công ty ĐS không vi phạm hợp đồng về thời hạn thi công, buộc công ty M thanh toán các khoản theo yêu cầu của công ty ĐS. Công ty M kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm, và thay đổi nội dung kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu sửa án sơ thẩm.

[3]. *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:*

[3.1]. Về việc công ty ĐS có vi phạm hợp đồng về thời hạn thi công hay không:

Khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng số M2016-0713- ngày 13/7/2016 quy định “*Thời gian thi công: Thời gian thực hiện là 40 ngày..., dự kiến từ ngày 15/7/2016 đến ngày 25/8/2016...Tiến độ thi công chi tiết sẽ được hai bên thống nhất xác nhận tại công trường...*”. Với thỏa thuận trên thì mốc thời gian thi công các bên thỏa thuận dự kiến bắt đầu từ ngày 15/7/2016, còn tiến độ thi công chi tiết sẽ được các bên thống nhất xác nhận tại công trường. Tuy nhiên, trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng các bên cũng không có văn bản thỏa thuận hoặc xác nhận gì về tiến độ thi công công trình. Vì vậy, tính đến thời điểm các bên ký Phụ lục hợp đồng ngày 07/10/2016 thì công ty ĐS đã thi công công trình vượt quá mốc thời gian theo dự kiến, vi phạm hợp đồng đã ký kết về thời gian thi công công trình. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “*vì phía công ty M không có ý kiến gì, các bên ký kết Phụ lục hợp đồng ngày 07/10/2016 nhưng các bên không thỏa thuận lại về thời gian thi công, nên thời gian thi công xác định theo Hợp đồng kinh tế số M2016-0713- ngày 13/7/2016 là không còn phù hợp; các bên đối chiếu công nợ, thống nhất với nhau về giá trị quyết toán công trình và số tiền Công ty M đã thanh toán cho Công ty ĐS, số tiền còn phải thanh toán theo thư xác nhận*”, để xác định công ty M đã chấp nhận về thời gian thi công, công ty ĐS đã hoàn thành công việc của mình và không vi phạm về thời gian thi công công trình là chưa bám sát nội dung thỏa

thuận ghi nhận tại Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng kinh tế, quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng trên thực tế.

[3.2]. Về thời hạn thi công và trách nhiệm vật chất phát sinh do vi phạm thời hạn thi công:

Như xác nhận của đại diện hai công ty tại phiên tòa: thống nhất xác định thời điểm công ty ĐS nhận tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng, chính thức tính thời gian bắt đầu thi công công trình là ngày 18/7/2016; nên thời hạn thi công công trình theo thỏa thuận được tính đến ngày 27/8/2016. Các bên xác nhận thời gian thi công công trình không có sự thỏa thuận thay đổi, nên việc xác định thời hạn thi công, có vi phạm thời hạn thi công hay không phải dựa vào nội dung Hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã giao kết.

Điều 2 Hợp đồng quy định về tiến độ thi công công trình, cụ thể như sau: “Thời gian thi công: Thời gian thực hiện là 40 ngày kể từ ngày công ty ĐS nhận được tiền tạm ứng và bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt của công ty M, dự kiến từ ngày 15/7/2016 đến ngày 25/8/2016. Trong đó thời gian đặt hàng tôn và vận chuyển đến công trường là 20 ngày; thời gian thi công lắp đặt là 20 ngày. Tiến độ thi công chi tiết sẽ được hai bên thống nhất xác nhận tại công trường. Thời gian thi công bao gồm ngày lễ, ngày nghỉ, không bao gồm các ngày mưa bão tại công trường và không thay đổi trong mọi trường hợp trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do lỗi của bên A.

2.1. Nếu công ty ĐS thi công vượt quá thời hạn nêu trên thì sẽ phải bồi thường 0,5% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ và không quá 10% tổng giá trị hợp đồng. Số tiền phạt chậm trễ này công ty ĐS phải trả cho công ty M bằng tiền mặt cho tới khi hoàn thành hợp đồng hoặc công ty M sẽ trừ vào giá trị quyết toán của công ty Đồng Sơn. Ngoài ra công ty ĐS sẽ phải bồi thường cho công ty M những tổn thất do việc chậm trễ đó gây ra.

2.2. Thời gian thi công cụ thể thay đổi theo điều kiện công trường của công ty M, nhưng không được miễn trách nhiệm trong trường hợp do sự cố thuộc về trách nhiệm của công ty ĐS, ví dụ như không huy động đủ nhân công làm việc do sự bỏ bê quản lý...”

Điều 9 của Hợp đồng quy định về Phạt khi vi phạm hợp đồng, cụ thể như sau: “Vi phạm về tiến độ: Nếu công ty ĐS không hoàn thành tiến độ theo Điều 2 của Hợp đồng thì phải chịu phạt theo đúng Điều 2 của Hợp đồng. Công ty ĐS chỉ chịu phạt khi và chỉ khi công ty M thực hiện đúng điều khoản thanh toán theo Hợp đồng....”

Trên thực tế, sau khoảng thời gian thỏa thuận trong Hợp đồng mà phía công ty ĐS không thể hoàn thành nội dung công việc, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số M2016-0713-DONGSON_02 ngày 07/10/2016 “V/v: điều chỉnh giá trị hợp đồng gốc do thay đổi loại vật tư” gồm 3 Điều, cụ thể: “Điều 1. Nội dung công việc: ... Điều 2. Giá trị điều chỉnh hợp đồng: ... Điều 3. Điều khoản chung: Những điều khoản khác của Hợp đồng số M2016-0713- ngày 13/7/2016 không được nêu trên vẫn giữ nguyên không thay đổi.”

Như các nội dung viện dẫn nêu trên thì thời hạn thực hiện hợp đồng vẫn là 40 ngày, tính từ ngày 18/7/2016 theo xác nhận của hai bên tại phiên tòa phúc thẩm

và các chứng cứ về thời điểm nhận tạm ứng; không có văn bản nào xác định việc các bên thỏa thuận lại về thời hạn thi công công trình; mà chỉ có việc hai bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng thay thế các loại vật tư để dễ tìm kiếm trên thị trường, tạo điều kiện cho việc thi công hoàn thành công việc đã giao kết với nhau. Vì vậy, ngay sau khi ký Hợp đồng và nhận tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng, công ty ĐS đã xác định được phần việc mình phải thực hiện, các loại vật tư cần cung cấp và thi công, cũng như thời hạn phải hoàn thành công việc. Tuy nhiên, hết thời hạn 40 ngày, công ty ĐS không thể hoàn thành công việc theo hợp đồng, vi phạm thời hạn về thi công, nên phải chịu trách phạt hợp đồng theo thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng thì *“...Số tiền phạt chậm trễ này công ty ĐS phải trả cho công ty M bằng tiền mặt cho tới khi hoàn thành hợp đồng hoặc công ty M sẽ trừ vào giá trị quyết toán của công ty ĐS”*.

Từ những thỏa thuận ghi nhận trong Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đã giao kết, và diễn biến quá trình thực hiện công việc, thực tế khách quan được ghi nhận là: Để tạo điều kiện cho công ty ĐS hoàn thành hợp đồng, các bên ký Phụ lục hợp đồng thay thế vật tư để tìm kiếm trên thị trường, thuận lợi cho việc hoàn thành thi công công trình. Khi công ty ĐS hoàn thành công việc được giao, các bên thống nhất khối lượng công việc để xác định trị giá phần công việc thi công do có sự thay thế vật tư nguyên liệu. Công ty M đã thanh toán cho công ty ĐS trị giá phần công việc thi công theo quyết toán, giữ lại số tiền gần tương đương với phần phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công như thỏa thuận ghi nhận tại Điều 2 và Điều 9 Hợp đồng.

Thực tế công ty ĐS đã thi công công trình trong 177 ngày (từ 18/7/2016 đến 11/01/2017), vi phạm thời hạn thi công 137 ngày nên phải chịu phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công ở mức tối đa theo thỏa thuận là 10% giá trị Hợp đồng vì không có căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định (như chậm thi công công trình do tình thế cấp thiết, sự kiện bất khả kháng, lỗi do giám định, do lỗi công ty M và công ty ĐS không có lỗi). Hai bên cũng không có văn bản thỏa thuận nào xác định rõ ràng về việc không phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công, nên công ty ĐS phải chịu phạt hợp đồng. Trách nhiệm này có thể được thanh toán độc lập hoặc khấu trừ vào trị giá hợp đồng thi công trên thực tế, sau khi các bên thống nhất xác định hoàn công, thanh lý hợp đồng, theo quy định tại Điều 9 Hợp đồng đã giao kết. Trách nhiệm thanh toán trị giá phần công việc thực hiện trên thực tế với trách nhiệm vật chất chịu phạt hợp đồng phát sinh do vi phạm thời hạn thi công là khác nhau về bản chất, độc lập và cùng có giá trị bắt buộc thi hành đối với các bên tham gia giao kết hợp đồng. Việc công ty M không khiếu nại về thời gian thi công, tự động xác định có vi phạm thời hạn thi công, giữ lại phần tiền phải thanh toán và trừ vào khoản tiền phạt công ty ĐS phải chịu theo nội dung Hợp đồng đã giao kết là có cơ sở. Công ty ĐS không thừa nhận có vi phạm thời hạn thi công, cho rằng đã quyết toán nên căn cứ Thư xác nhận nợ để đòi công ty M thanh toán trị giá thi công còn lại và loại trừ trách nhiệm chịu phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công là không có căn cứ. Việc không khiếu nại về vi phạm thời hạn thi công, quyết toán trị giá thi công, xác nhận công nợ, có thư đề nghị xác định khoản tiền còn phải thanh toán không làm mất quyền khởi kiện của công ty M trong việc yêu cầu phạt hợp đồng đối với công ty ĐS.

[3.3]. Về mức phạt và căn cứ tính phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công:

Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng kinh tế giao kết và thực hiện giữa hai công ty thuộc lĩnh vực xây dựng, nên nội dung và quá trình thực hiện, xử lý vi phạm hợp đồng chịu sự điều chỉnh của Luật Xây dựng. Thỏa thuận tự nguyện hai bên về mức phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công tối đa 10% giá trị Hợp đồng không vượt quá mức tối đa 12% theo quy định của Luật Xây dựng nên có giá trị bắt buộc thi hành đối với các bên tham gia giao kết. Giá trị hợp đồng bị vi phạm được xác định theo Hợp đồng kinh tế số M2016-0713- ngày 13/7/2016 là 3.520.000.000 đồng (Điều 3 Hợp đồng). Với việc chậm thi công, hoàn thành công trình như phân tích ở trên (137 ngày), công ty ĐS phải chịu phạt 352.000.000 đồng là mức tối đa bằng 10% giá trị Hợp đồng là hoàn toàn đúng theo thỏa thuận và các quy định của pháp luật liên quan.

Do đó có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của công ty M, chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty M trong việc buộc công ty ĐS thanh toán tiền phạt hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công. Phần tiền phạt vi phạm hợp đồng này được đối trừ nghĩa vụ công ty M còn phải thanh toán cho công ty ĐS theo quyết toán trị giá thi công công trình giữa hai bên.

Như vậy, công ty M có nghĩa vụ phải thanh toán phần trị giá quyết toán công trình còn lại sau khi khấu trừ trách nhiệm phạt do vi phạm hợp đồng về thời hạn thi công của công ty ĐS là: $(352.210.000 \text{ đồng} - 352.000.000 \text{ đồng}) = 210.000 \text{ đồng}$; đồng thời chịu lãi đối với các khoản tiền chậm thanh toán, cụ thể: lãi tính từ ngày 05/11/2017 đến 06/02/2018 đối với khoản nợ 100.210.000 đồng, lãi tính từ ngày 07/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2018 đối với khoản nợ 210.000 đồng.

Vì mức lãi suất công ty ĐS yêu cầu áp dụng 0,065%/ngày (tương ứng với 23,4%/năm) không phù hợp với quy định của pháp luật, nên áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm là 10,26%/năm (tương ứng với 0,028%/ngày) làm cơ sở tính lãi đối với khoản nợ công ty M phải thanh toán theo yêu cầu của công ty ĐS, cụ thể như sau:

+ Lãi tính từ ngày 05/11/2017 đến 06/02/2018 (khoảng thời gian là 93 ngày nhưng công ty ĐS chỉ khởi kiện yêu cầu tính lãi 78 ngày) là 2.188.586 đồng: $[100.210.000 \text{ đồng (nợ gốc)} \times 78 \text{ ngày} \times 0,028\%/\text{ngày}]$.

+ Lãi tính từ ngày 06/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2018 là 16.052 đồng: $[210.000 \text{ đồng (nợ gốc)} \times 273 \text{ ngày} \times 0,028\%/\text{ngày}]$.

Từ những phân tích tại các mục [3.2] và [3.3], công ty M có nghĩa vụ thanh toán cho công ty ĐS 2.414.638 đồng, gồm 210.000 đồng nợ gốc và 2.204.638 đồng lãi tính từ ngày 05/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2018.

[4]. Về căn cứ pháp lý tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trong vụ án:

Khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, khi thụ lý những vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm, các vấn đề về tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này”. Tòa án nhân dân thị xã M thụ lý vụ án ngày 23/4/2018, xét xử sơ thẩm ngày 06/11/2018, nhưng áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để quyết định về án phí, đồng thời báo bị đơn kháng cáo nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại là chưa chính xác. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn M, sửa quyết định án sơ thẩm và án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại có giá ngạch liên quan.

[5]. Về *án phí phúc thẩm*: Công ty trách nhiệm hữu hạn M kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M; sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2018/KDTM-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 38, 270, 271, 273, 293, 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại; các Điều 113, 144, 146 Luật Xây dựng; các Điều 26, 29 Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty ĐS về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn M thanh toán nợ và lãi quá hạn trong hợp đồng cung cấp hàng hóa và thi công công trình; chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn M về việc phạt hợp đồng đối với Công ty ĐS do vi phạm về thời hạn thi công công trình.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ, công ty TNHH M có nghĩa vụ thanh toán cho công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS 2.414.638 đồng (Hai triệu bốn trăm mười bốn nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng), gồm 210.000 đồng (Hai trăm mười nghìn đồng) nợ gốc và 2.204.638 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng) lãi phát sinh từ ngày 05/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2018.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH M nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, được khấu trừ vào 8.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số 0002625 ngày 16/5/2018, nên được nhận lại 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) chênh lệch.

Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS nộp 21.761.104 đồng (Hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn một trăm lẻ bốn đồng) án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, đồng thời là nghĩa vụ phải thực hiện theo yêu cầu phản tố của bị đơn; được khấu trừ vào 9.693.000 đồng (Chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số 0001474 ngày 23/4/2018, nên phải tiếp tục nộp 12.068.104 đồng (Mười hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn một trăm lẻ bốn đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH M không phải nộp, và được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số 0005432 ngày 06/11/2018.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18/4/2019).

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Hoàng Anh

Nguyễn Minh Châu

Trần Minh Bắc

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân thị xã M;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã M;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Kinh tế, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Bắc

